

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PCCC ĐỨC PHÚC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PCCC ĐỨC PHÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301263486

**3. Ngày thành lập:** 31/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu 6, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0915280886

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí             | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                    | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                               | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                               | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                       | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                 | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                    | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy                                                                 | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                               | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                             | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                | 4610     |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống            | 4620     |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                    | 4631     |
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                                | 4632     |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                  | 4633     |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                              | 4641     |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                | 4649     |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                            | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4659 |
| 22. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4661 |
| 23. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662 |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663 |
| 25. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị, vật tư phòng cháy chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4669 |
| 26. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6810 |
| 27. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6820 |
| 28. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020 |
| 29. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn, giám sát, thiết kế phòng cháy, chữa cháy<br>- Đo đạc và thành lập bản đồ địa chính, địa hình chuyên ngành, bản đồ công trình;<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng.<br>- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.<br>- Thiết kế công trình giao thông.<br>- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp.<br>- Thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35 KV.<br>- Thiết kế công trình thủy lợi.<br>- Thiết kế quy hoạch khu công nghiệp và đô thị; quy hoạch tổng mặt bằng, quy hoạch chi tiết, HTKT khu công nghiệp, khu đô thị, cấp thoát nước.<br>- Lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu, tư vấn đấu thầu.<br>- Tư vấn quản lý dự án và thanh quyết toán công trình.)<br>- Giám sát thi công xây dựng;<br>- Khảo sát địa vật lý, địa chất...<br>- Thẩm tra hồ sơ thiết kế và dự toán các công trình xây dựng; | 7110 |
| 30. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7120 |
| 31. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1610 |
| 32. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1621 |
| 33. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1622 |
| 34. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1623 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1629 |
| 36. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1811 |
| 37. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1812 |
| 38. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2022 |

|     |                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                               | 2100 |
| 40. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                         | 2310 |
| 41. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                               | 2392 |
| 42. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                       | 2393 |
| 43. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                  | 2394 |
| 44. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                   | 2395 |
| 45. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                       | 2396 |
| 46. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                            | 2410 |
| 47. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                               | 2420 |
| 48. | Đúc sắt, thép                                                                       | 2431 |
| 49. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                      | 2511 |
| 50. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                          | 2512 |
| 51. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                    | 2591 |
| 52. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                        | 2592 |
| 53. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                         | 2593 |
| 54. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                         | 2599 |
| 55. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) | 4931 |
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                    | 4932 |
| 57. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                      | 4933 |
| 58. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                               | 5021 |
| 59. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                 | 5022 |
| 60. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                         | 5210 |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                            | 5221 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                           | 5222 |
| 63. | Bốc xếp hàng hóa                                                                    | 5224 |
| 64. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                             | 5225 |
| 65. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                 | 5229 |
| 66. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                           | 5510 |
| 67. | Cơ sở lưu trú khác                                                                  | 5590 |
| 68. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                    | 5610 |
| 69. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng            | 5621 |
| 70. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                | 5629 |
| 71. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                             | 5630 |
| 72. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                    | 8020 |
| 73. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                               | 8121 |
| 74. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                   | 8129 |

|      |                                                                                                      |             |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 75.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                | 8130        |
| 76.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                        | 3100        |
| 77.  | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                           | 3240        |
| 78.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                 | 3290        |
| 79.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                               | 3311        |
| 80.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                           | 3312        |
| 81.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                               | 3314        |
| 82.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)            | 3315        |
| 83.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                               | 3319        |
| 84.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                              | 3320        |
| 85.  | Sản xuất điện                                                                                        | 3511        |
| 86.  | Truyền tải và phân phối điện                                                                         | 3512        |
| 87.  | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                      | 3530        |
| 88.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                    | 3600        |
| 89.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                        | 3700        |
| 90.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                       | 3811        |
| 91.  | Thu gom rác thải độc hại                                                                             | 3812        |
| 92.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                             | 3821        |
| 93.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                   | 3822        |
| 94.  | Tái chế phế liệu                                                                                     | 3830        |
| 95.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                    | 3900        |
| 96.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                    | 4101(Chính) |
| 97.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                              | 4102        |
| 98.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                        | 4211        |
| 99.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                         | 4212        |
| 100. | Xây dựng công trình điện                                                                             | 4221        |
| 101. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                  | 4222        |
| 102. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                   | 4223        |
| 103. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                    | 4229        |
| 104. | Xây dựng công trình thủy                                                                             | 4291        |
| 105. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                      | 4292        |
| 106. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                | 4293        |
| 107. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4299        |
| 108. | Phá dỡ                                                                                               | 4311        |
| 109. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                    | 4312        |
| 110. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321        |
| 111. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752        |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 112. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 39.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 3.900.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN VĂN TĂNG | Đa Cầu, Phường Nam Sơn, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông         | 1.989.000  | 19.890.000.000        | 51,000    | 027089012154                                                                                |         |
|     |               |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                        | Tổng số                   | 1.989.000  | 19.890.000.000        | 51,000    |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                      |                           |           |                |        |              |
|---|-----------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 2 | VŨ ĐĂNG HÀ      | Khu 3, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 1.521.000 | 15.210.000.000 | 39,000 | 027087003380 |
|   |                 |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                      | Tổng số                   | 1.521.000 | 15.210.000.000 | 39,000 |              |
|   |                 |                                                                      |                           |           |                |        |              |
| 3 | TRẦN DANH THĂNG | Thôn Thiên Đức, Xã Thái Bảo, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 390.000   | 3.900.000.000  | 10,000 | 027094003283 |
|   |                 |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                      | Tổng số                   | 390.000   | 3.900.000.000  | 10,000 |              |
|   |                 |                                                                      |                           |           |                |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ ĐĂNG HÀ** Giới tính: *Nam*  
Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc*  
Sinh ngày: *28/08/1987* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *027087003380*  
Ngày cấp: *07/08/2023* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*  
Địa chỉ thường trú: *Khu 3, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*  
Địa chỉ liên lạc: *Khu 3, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh